



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Quý 4 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

010
CÔ
CÔ
HỮN
AN
V.G 6

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		523,994,143,124	478,393,536,918
110	I. Tài sản tài chính		521,428,491,111	473,850,237,106
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	35,225,128,890	32,455,984,291
111	1.1 Tiền		34,914,828,890	32,165,984,291
111	1.2 Các khoản tương đương tiền		310,300,000	290,000,000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	83,459,238,292	86,769,657,354
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	-	-
114	4. Các khoản cho vay	5	384,525,157,266	337,536,751,513
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	-	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(18,507,844,370)	(25,555,765,576)
117	7. Các khoản phải thu	7	33,716,373,152	37,666,675,000
117	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		33,716,373,152	37,646,375,000
117	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	20,300,000
117	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	20,300,000
118	8. Trả trước cho người bán		2,220,300,600	165,319,000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	2,296,245,948	2,457,709,632
122	12. Các khoản phải thu khác	7	2,011,741,553	5,871,756,112
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		2,565,652,013	4,543,299,812
131	1. Tạm ứng		98,151,000	838,298,100
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,891,409,873	2,903,319,486
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	401,747,292
137	7. Tài sản ngắn hạn khác	9	576,091,140	399,934,934
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		158,955,166,167	157,256,025,662
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		10,800,000,000	9,600,000,000
212	2. Các khoản đầu tư	10	10,800,000,000	9,600,000,000
212.4	2.4 Đầu tư dài hạn khác		10,800,000,000	9,600,000,000
220	II. Tài sản cố định		131,064,594,948	132,306,022,764
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1,988,773,349	2,398,073,609
222	- Nguyên giá		15,543,351,913	15,264,168,424
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13,554,578,564)	(12,866,094,815)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	129,075,821,599	129,907,949,155
228	- Nguyên giá		157,496,618,798	157,496,618,798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28,420,797,199)	(27,588,669,643)
250	V. Tài sản dài hạn khác		17,090,571,219	15,350,002,898
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		855,258,200	843,605,000
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	16,235,313,019	14,506,397,898
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		682,949,309,291	635,649,562,580

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNHTại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		239,025,095,722	212,385,685,038
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		239,025,095,722	212,385,685,038
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	199,892,189,825	160,314,320,109
312	1.1 Vay ngắn hạn		199,892,189,825	160,314,320,109
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15	30,220,000,000	26,487,000,000
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	1,666,456,231	1,055,096,221
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		392,496,075	452,382,506
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		70,802,499	381,371,481
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2,535,606,990	674,053,010
323	11. Phải trả người lao động		892,500,858	956,865,383
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		19,005,400	21,267,200
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1,956,197,603	1,733,431,617
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		156,000,000	156,000,000
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	1,223,840,241	20,153,897,511
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		443,924,213,569	423,263,877,542
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	443,924,213,569	423,263,877,542
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411.1a	1.2 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397,000,000,000	397,000,000,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(9,200,000,000)	(10,400,000,000)
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		5,315,204,926	4,869,146,569
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5,315,204,926	4,869,146,569
416	4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		45,493,803,717	26,925,584,404
417	7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		53,578,115,407	35,913,526,111
417	7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(8,084,311,690)	(8,987,941,707)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		682,949,309,291	635,649,562,580

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
0080	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	50,180,420,000	47,291,280,000
009	9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22	-	190,000
010	1. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		-	-
011	1. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của công ty chứng khoán		-	-
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	64,075,470,137	47,363,120,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	4,970,746,940,000	4,039,556,220,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		3,998,467,470,000	3,277,536,190,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		16,730,220,000	20,864,230,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		921,483,920,000	720,760,420,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		105,540,000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		33,959,790,000	20,395,380,000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	12,574,280,000	1,158,540,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		12,284,280,000	1,088,540,000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		290,000,000	70,000,000
026	7. Tiền gửi của khách hàng	26	354,503,529,598	152,465,894,793
027	7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		354,496,863,448	152,459,228,643
030	7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6,666,150	6,666,150
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	354,496,863,448	152,459,228,643
035	12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28	6,666,150	6,666,150

Nguyễn Thị Hiền Lương
Người lập

Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018
			VND	VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	883,090,775	483,760,905	4,288,252,336	7,440,997,532
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a) 837,806,939	385,509,811	3,050,516,091	3,799,389,179
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	44,468,422	94,276,840	1,079,724,051	3,150,018,601
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.b) 815,414	3,974,254	158,012,194	491,589,752
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.b) -	-	-	-
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.b) 11,303,822,689	9,269,899,392	41,800,739,476	34,738,428,524
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6,583,180,869	6,155,966,395	21,130,711,406	28,116,863,084
07	1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1,180,000,000	1,594,331,726	1,427,572,211	7,467,042,413
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	675,591,303	537,201,393	2,395,879,226	2,062,601,932
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1,097,636,363	907,000,000	3,854,981,818	1,992,909,091
11	1.11	Thu nhập hoạt động khác	30.c) 1,396,984,528	1,241,196,858	2,262,502,352	3,405,116,417
20		Cộng doanh thu hoạt động	23,120,306,527	20,189,356,669	77,160,638,825	85,223,958,993
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2,094,778,060	1,473,260,271	3,016,981,052	4,576,526,253
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a) 1,482,769,911		2,840,887,018	875,367,212
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	612,008,149	1,473,260,271	176,094,034	3,701,159,041
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(4,648,632,637)	7,543,487,263	2,790,086,229	15,814,788,707
26	2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	44,243,387	31,180,285	182,342,736	148,970,363
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,191,904,313	2,603,266,483	9,867,220,439	12,049,066,130
28	2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	903,500,000	156,600,000	4,799,500,000
30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	444,257,699	503,602,520	1,676,786,264	1,876,354,934
31	2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	305,600,000	246,000,000	1,490,344,084	548,691,001
32	2.12	Chi phí các dịch vụ khác	31 1,969,520	1,990,249	6,028,406	18,180,118
40		Cộng chi phí hoạt động	434,120,342	13,306,287,071	19,186,389,210	39,832,077,506
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	(71,325)	-	10,831,024	125,018,964
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	(71,325)	-	10,831,024	125,018,964
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
62	VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32 9,105,347,887	9,227,730,482	33,676,863,900	33,985,147,292
70	VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	13,580,766,973	(2,344,660,884)	24,308,216,739	11,531,753,159
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
71	8.1	Thu nhập khác	33 283,775,909	12,892,846	298,809,069	8,209,778,142
72	8.2	Chi phí khác	34 19,585,275	2,818,182	36,622,822	8,514,273,333
80		Cộng kết quả hoạt động khác	264,190,634	10,074,664	262,186,247	(304,495,191)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2019


(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý 4/2019	đến cuối quý 4/2018
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		24,570,402,986	11,227,257,968
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		3,415,828,095	16,991,218,103
03	- Khấu hao tài sản cố định		1,520,611,305	1,683,934,433
04	- Các khoản dự phòng		(7,047,921,206)	5,734,445,507
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	- Chi phí lãi vay		9,838,007,438	10,080,343,200
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	190,093,318
08	- Dự thu tiền lãi		(894,869,442)	(697,598,355)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		612,008,149	3,701,159,041
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		612,008,149	3,701,159,041
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(44,468,422)	(3,150,018,601)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(44,468,422)	(3,150,018,601)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(68,677,064,825)	(78,064,874,969)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		2,742,879,335	(3,116,273,386)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(46,988,405,753)	(60,310,690,916)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		3,930,001,848	(20,515,949,440)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		20,300,000	1,109,376,500
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		161,463,684	(255,749,536)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		1,628,876,753	(866,883)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		740,147,100	(179,857,100)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		222,765,986	335,880,831
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		1,011,909,613	(1,371,902,874)
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,648,363,504)	(2,311,609,339)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(9,838,007,438)	(10,589,327,964)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(59,886,431)	288,729,668
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(2,261,800)	4,807,280
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		1,861,553,980	(179,881,755)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(64,364,525)	87,158,681
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(18,629,266,242)	20,688,261,366
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			1,370,679,813
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(766,407,431)	(3,117,659,915)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40,123,294,017)	(49,295,258,458)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý 4/2019	đến cuối quý 4/2018
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(418,431,100)	-
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	8,892,035,500
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên		-	-
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các		-	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(418,431,100)	8,892,035,500
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		11,855,465,584,010	12,935,544,357,270
73.2	3.2 Tiền vay khác		11,855,465,584,010	12,935,544,357,270
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(11,812,154,714,294)	(12,932,664,651,580)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(11,812,154,714,294)	(12,932,664,651,580)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		43,310,869,716	2,879,705,690
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		2,769,144,599	(37,523,517,268)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		32,455,984,291	69,979,501,559
101.1	- Tiền		32,165,984,291	29,689,501,559
101.2	- Các khoản tương đương tiền		290,000,000	40,290,000,000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		35,225,128,890	32,455,984,291
103.1	- Tiền		34,914,828,890	32,165,984,291
103.2	- Các khoản tương đương tiền		310,300,000	290,000,000
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-


Nguyễn Thị Hiền Lương
Người lập


Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng




Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
		VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	397.000.000.000	397.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có		397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	397.000.000.000	397.000.000.000
2 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.483.556.057	4.869.146.569	385.590.512	-	4.869.146.569	5.315.204.926
3 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.483.556.057	4.869.146.569	385.590.512	-	4.869.146.569	5.315.204.926
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp		-	(10.400.000.000)	(10.400.000.000)	-	(10.400.000.000)	(9.200.000.000)
5 Lợi nhuận chưa phân phối		18.775.598.295	26.925.584.404	8.921.167.133	771.181.024	26.925.584.404	45.493.803.717
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		27.212.399.562	35.913.526.111	9.472.307.573	771.181.024	35.913.526.111	53.578.115.407
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(8.436.801.267)	(8.987.941.707)	(551.140.440)	1.771.500.137	(8.987.941.707)	(8.084.311.690)

TỔNG CỘNG

424.742.710.409	423.263.877.542	771.181.024	27.432.207.881	6.792.871.854	423.263.877.542	443.924.213.569
-----------------	-----------------	-------------	----------------	---------------	-----------------	-----------------

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Hiền Lương
 Người lập

Nguyễn Việt Cường
 Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào ngày 21 tháng 4 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397,000,000,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 397,000,000,000 đồng; tương đương 39,700,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- 1, Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- 2, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- 3, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- 4, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- 5, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- 6, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- 7, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chi tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.	

1966
TY
AN
HOA
INH
TP

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

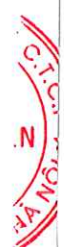
2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.



2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) *Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4 năm 2019	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4 năm 2019
		VND
Của Công ty Chứng khoán	2,408,230	859,965,532,593
- Cổ phiếu	2,207,599	49,489,632,593
- Trái phiếu	31	3,286,000,000
- Chứng khoán khác	200,600	807,189,900,000
Của nhà đầu tư	248,058,098	3,571,334,997,500
- Cổ phiếu	248,058,048	3,571,334,227,900
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	50	769,600
	250,466,328	4,431,300,530,093

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	34,914,828,890	32,165,984,291
Các khoản tương đương tiền	310,300,000	290,000,000
	35,225,128,890	32,455,984,291

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	32,711,176,889	25,777,001,400	35,063,555,265	27,467,087,150
Cổ phiếu chưa niêm yết	58,832,373,093	57,682,236,892	60,694,043,796	59,302,570,204
	<u>91,543,549,982</u>	<u>83,459,238,292</u>	<u>95,757,599,061</u>	<u>86,769,657,354</u>

Các khoản cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	335,185,800,563	316,677,956,193	317,657,785,555	292,102,019,979
Hoạt động ứng trước tiền bán	49,339,356,703	49,339,356,703	19,878,965,958	19,878,965,958
	<u>384,525,157,266</u>	<u>366,017,312,896</u>	<u>337,536,751,513</u>	<u>311,980,985,937</u>

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

010
CÔNG
CỐ
HỮNG
AN
3 Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

5 - CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bảng tính hình biến động giá trị thị trường

	Số cuối kỳ (31/12/2019)			Số đầu năm (01/01/2019)			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết	32,711,176,889	91,409,374	(7,025,584,863)	25,777,001,400	146,977,899	(7,743,446,014)	27,467,087,150
- SHN	27,467,958,457	-	(6,398,637,457)	21,069,321,000		(5,858,390,057)	21,609,568,400
- VGC	2,430,186,665	-	(590,186,665)	1,840,000,000		(1,830,560,000)	5,460,000,000
- Khác	2,813,031,767	91,409,374	(36,760,741)	2,867,680,400	146,977,899	(54,495,957)	397,518,750
Cổ phiếu chưa niêm yết	58,832,373,093	3,223,829	(1,153,360,030)	57,682,236,892	2,696,985	(1,394,170,577)	59,302,570,204
- Công ty cổ phần Hòa Lạc đầu Bình Sơn	850,208,903	-	(440,208,903)	410,000,000		(684,239,811)	2,733,600,000
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	7,700,000,000	-	-	7,700,000,000		-	22,600,000,000
- Ngân hàng TMCP An Bình	25,114,006,552	-	-	25,114,006,552		-	25,114,006,552
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	4,021,450,000	-	-	4,021,450,000		-	4,021,450,000
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	3,230,000,000	-	-	3,230,000,000		-	3,230,000,000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957,605,000	-	-	957,605,000		-	957,605,000
- Khác	1,067,572,501	3,223,829	(713,151,127)	357,645,203	2,696,985	(709,930,766)	334,701,803
Trái phiếu chưa niêm yết	15,891,530,137			15,891,530,137			311,206,849
Tổng cộng	91,543,549,982	94,633,203	(8,178,944,893)	83,459,238,292	149,674,884	(9,137,616,591)	86,769,657,354

Ghi chú:

(*) Đối với cổ phiếu niêm yết và Upcom, Chênh lệch đánh giá tăng và chênh lệch đánh giá giảm của các cổ phiếu chi được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

(**) Đối với các cổ phiếu OTC, Công ty thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THÊ CHẤP

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(18,507,844,370)	(25,555,765,576)
	<u>(18,507,844,370)</u>	<u>(25,555,765,576)</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	33,716,373,152	37,646,375,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	20,300,000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2,296,245,948	2,457,709,632
Phải thu khác	2,011,741,553	5,871,756,112
	<u>38,024,360,653</u>	<u>45,996,140,744</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2019			Số cuối kỳ VND	01/01/2019 VND
	Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	3,517,850,220	-	-	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
- Nguyễn Hoài Anh	1,390,282,667	-	-	(1,390,282,667)	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	1,186,912,000	-	-	(1,186,912,000)	(1,186,912,000)
- Khách hàng khác	940,655,553	-	-	(940,655,553)	(940,655,553)
	3,517,850,220	-	-	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng khác	574,926,000	399,781,034
Phải thu Bảo hiểm y tế	1,095,300	-
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải thu khác	69,840	-
	576,091,140	399,781,034

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	10,800,000,000	9,600,000,000
	10,800,000,000	9,600,000,000

Tại ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được phân loại là TSIC AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Ngày 7/8/2018 cổ phiếu này đã thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã giao dịch là EVF. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	220,000,000	13,134,715,423	1,909,453,000	-	-	15,264,168,424
Mua trong kỳ	-	418,431,100	-	-	-	418,431,100
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(139,247,611)	-	-	-	(139,247,611)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	220,000,000	13,413,898,912	1,909,453,000	-	-	15,543,351,913
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	188,935,212	11,426,518,000	1,250,641,603	-	-	12,866,094,815
Khấu hao trong kỳ	31,064,788	691,368,576	105,297,996	-	-	827,731,360
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(139,247,611)	-	-	-	(139,247,611)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	220,000,000	11,978,638,965	1,355,939,599	-	-	13,554,578,564
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	31,064,789	1,708,197,423	658,811,397	-	-	2,398,073,609
Tại ngày 31/12/2019	-	1,435,259,947	553,513,401	-	-	1,988,773,349
Đánh giá theo giá trị hợp lý						
<i>Trong đó:</i>						

- Nguyên giá tài sản hữu hình cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.993.139.366 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	125,000,000,000	32,496,618,798	157,496,618,798
Mua trong kỳ	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	125,000,000,000	32,496,618,798	157,496,618,798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	-	27,588,669,643	27,588,669,643
Khấu hao trong kỳ	-	832,127,556	832,127,556
Tại ngày 31/12/2019	-	28,420,797,199	28,420,797,199
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	125,000,000,000	4,907,949,155	129,907,949,155
Tại ngày 31/12/2019	125,000,000,000	4,075,821,599	129,075,821,599

13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	15,220,443,577	14,386,397,898
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	894,869,442	-
Số dư cuối kỳ	16,235,313,019	14,506,397,898

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2019)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	160,314,320,109	11,823,745,584,010	11,784,167,714,294	199,892,189,825
Ngân hàng TMCP An Bình (Xem thuyết minh)	160,314,320,109	11,823,745,584,010	11,784,167,714,294	199,892,189,825
	<u>160,314,320,109</u>	<u>11,823,745,584,010</u>	<u>11,784,167,714,294</u>	<u>199,892,189,825</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Vay ngân hàng TMCP An Bình: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

15 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		
Trái phiếu CTCP Chứng khoán An Bình	30,220,000,000	26,487,000,000
	<u>30,220,000,000</u>	<u>26,487,000,000</u>

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	611,823,175	279,025,360
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	174,491,857	185,327,730
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	880,141,199	590,743,131
	<u>1,666,456,231</u>	<u>1,055,096,221</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	158,732,000	73,586,558
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,706,814,850	-
Thuế Thu nhập cá nhân	652,087,864	600,466,452
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17,972,276	-
	<u>2,535,606,990</u>	<u>674,053,010</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	1,652,100,755	1,244,437,598
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	304,096,848	488,994,019
	1,956,197,603	1,733,431,617

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,223,840,241	20,153,897,511
	1,223,840,241	20,153,897,511

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	43.50%	172,705,620,000	43.50%	172,705,620,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9.93%	39,438,530,000	9.93%	39,438,530,000
Vũ Đức Chính	5.20%	20,650,000,000	5.20%	20,650,000,000
Ông Chu Văn Mân	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Ông Nguyễn Văn Anh	6.76%	26,840,950,000	6.76%	26,840,950,000
Ông Nguyễn Văn Trung	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	15.60%	61,934,900,000	15.60%	61,934,900,000
	100%	397,000,000,000	100%	397,000,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	53,578,115,407	35,913,526,111
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8,084,311,690)	(8,987,941,707)
	45,493,803,717	26,925,584,404

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,000,000,000	397,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	397,000,000,000	397,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	397,000,000,000	397,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-
d) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,700,000	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,700,000	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39,700,000	39,700,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	26,635,490,000	47,291,280,000
	26,635,490,000	47,291,280,000
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	190,000
	-	190,000

23	. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	64,075,470,137	47,363,120,000
		<u>64,075,470,137</u>	<u>47,363,120,000</u>
24	. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,998,467,470,000	3,277,536,190,000
	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	16,730,220,000	20,864,230,000
	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	921,483,920,000	720,760,420,000
	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	105,540,000	-
	Tài sản tài chính chờ thanh toán	33,959,790,000	20,395,380,000
		<u>4,970,746,940,000</u>	<u>4,039,556,220,000</u>
25	. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	12,284,280,000	1,088,540,000
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	290,000,000	70,000,000
		<u>12,574,280,000</u>	<u>1,158,540,000</u>
26	. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	354,496,863,448	152,459,228,643
	1. Nhà đầu tư trong nước	354,492,123,016	152,448,779,010
	2. Nhà đầu tư nước ngoài	4,740,432	10,449,633
	Tiền gửi của tổ chức phát hành	6,666,150	6,666,150
	2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6,666,150	6,666,150
		<u>354,503,529,598</u>	<u>152,465,894,793</u>

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	354,496,863,448	152,459,228,643
1.1. Nhà đầu tư trong nước	354,492,123,016	152,448,779,010
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	4,740,432	10,449,633
	<u>354,496,863,448</u>	<u>152,459,228,643</u>

28 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6,666,150	6,666,150
	<u>6,666,150</u>	<u>6,666,150</u>

29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	335,185,800,563	317,657,785,555
1.1 Phải trả gốc margin	335,185,800,563	317,657,785,555
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>335,185,800,563</i>	<i>317,657,785,555</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	49,339,356,703	19,878,965,958
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	49,339,356,703	19,878,965,958
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>49,339,356,703</i>	<i>19,878,965,958</i>
	<u>384,525,157,266</u>	<u>337,536,751,513</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận
Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

30 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4 năm 2019		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4 năm 2018	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
1. Cổ phiếu niêm yết			837,806,939	1,482,769,911			-
2. Cổ phiếu chưa niêm yết			-	-	385,509,811		-
3. Trái phiếu			-	-	-		-
4. Tài sản tài chính khác			-	-	-		-
	-	-	837,806,939	1,482,769,911	385,509,811		-

b)	Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>
		VND	VND
	Từ tài sản tài chính FVTPL	815,414	3,974,254
	Từ các khoản cho vay	11,303,822,689	9,269,899,392
		<u>11,304,638,103</u>	<u>9,273,873,646</u>
c)	Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>
		VND	VND
	Thu nhập hoạt động khác	1,396,984,528	598,825,287
	<i>Trong đó:</i>		
	- Doanh thu cho thuê tài sản	70,500,000	70,500,000
	- Doanh thu khác	1,326,484,528	528,325,287
	Thu nhập thuần hoạt động khác	<u>1,396,984,528</u>	<u>598,825,287</u>
31	. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>
		VND	VND
	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	1,969,520	1,990,249
	<i>Trong đó:</i>		
	- Chi phí cho thuê tài sản	-	-
	- Chi phí dịch vụ khác	1,969,520	1,990,249
	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	<u>1,969,520</u>	<u>1,990,249</u>
32	. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>
		VND	VND
	Chi phí lương và các khoản theo lương	5,419,111,613	5,576,745,340
	Chi phí vật tư văn phòng	209,811,406	205,409,290
	Chi phí công cụ, dụng cụ	70,390,756	152,090,751
	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	422,894,770	402,731,763
	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	2,980,139,342	2,890,753,338
		<u>9,105,347,887</u>	<u>9,227,730,482</u>
33	. THU NHẬP KHÁC	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
		<u>đến cuối quý</u>	<u>đến cuối quý</u>
		<u>4/2019</u>	<u>4/2018</u>
		VND	VND
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8,091,021,899
	Tiền phạt thu được	-	100,000,000
	Các khoản khác	298,809,069	18,756,243
		<u>298,809,069</u>	<u>8,209,778,142</u>

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8,514,273,333
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	36,622,822	
	36,622,822	8,514,273,333

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,846,858,687	(401,747,292)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	19,520,292,190	8,921,167,133
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19,520,292,190	8,921,167,133
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39,700,000	39,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	492	225

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	23,526,590,632	4,288,252,336	49,356,626,881	77,171,469,849	-	77,171,469,849
Chi phí hoạt động	11,544,006,703	3,199,323,788	4,443,058,719	19,186,389,210	-	19,186,389,210
Chi phí không phân bổ	-	-	-	33,676,863,900	-	33,676,863,900
Kết quả hoạt động	11,982,583,929	1,088,928,548	44,913,568,162	24,308,216,739	-	24,308,216,739
Tài sản bộ phận trực tiếp	2,296,245,948	127,975,611,444	366,017,312,896	496,289,170,288	-	496,289,170,288
Tài sản không phân bổ	-	-	-	186,660,139,003	-	186,660,139,003
Tổng tài sản	2,296,245,948	127,975,611,444	366,017,312,896	682,949,309,291	-	682,949,309,291
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1,666,456,231	-	230,112,189,825	231,778,646,056	-	231,778,646,056
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	7,246,449,666	-	7,246,449,666
Tổng nợ phải trả	1,666,456,231	-	230,112,189,825	239,025,095,722	-	239,025,095,722

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

139
CÔNG TY
HÀNG
KHÓA
HÀNG
- TP

38 . THÔNG TIN KHÁC
Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018 VND
Cổ tức được chia			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	-	-
Chi trả lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	2,792,889,026	4,005,931,445
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	7,700,000,000	23,600,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	25,114,006,552	25,114,006,552
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	(*)	4,021,450,000	4,021,450,000
Phải trả			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	199,892,189,825	160,314,320,109

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.

39 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 4/2019.

		
_____ Nguyễn Thị Hiền Lương Người lập	_____ Nguyễn Việt Cường Kế toán trưởng	_____ Trương Ngọc Lâm Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020